

Số: *1543* /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày *05* tháng *5* năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh phê duyệt 13 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 639/TNG ngày 07/10/2024 và Văn bản số 191/TNG ngày 22/4/2025 của Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 267/TTr-SNNMT ngày 25/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG có địa chỉ tại số 434/1, đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy may TNG Đồng Hỷ tại xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy may TNG Đồng Hỷ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600305723, do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu ngày 02/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 30/7/2024; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Chi nhánh may Đồng Hỷ, mã số doanh nghiệp 4600305723-020, do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu ngày 30/7/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 04/01/2021; Quyết định số 3592/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh.

1.4. Mã số thuế: 4600305723.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích sử dụng đất: 4,58ha.

- Nhà máy may TNG Đồng Hỷ có tiêu chí tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Nhà máy may TNG Đồng Hỷ có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Quy mô, công suất: 30 chuyên may.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu đầu vào (vải, phụ liệu) → Cắt → May (gia công sản phẩm) → Là (tùy theo yêu cầu của khách hàng) → Kiểm tra → Đóng gói sản phẩm → Nhập kho, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép

Điều 3. Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 4337/GP-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Đồng Hỷ và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Đồng Hỷ;
- UBND xã Nam Hoà;
- Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/4/2025_MC

Ma

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *1343* /GPMT-UBND
ngày *05* tháng *5* năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Gồm 04 nguồn nước thải phát sinh với tổng lưu lượng tối đa khoảng 105m³/ngày.đêm, cụ thể:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân.
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hệ thống lọc nước.
- Nguồn số 04: Nước xả đáy nồi hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Gồm 01 dòng nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải (XLNT) xả ra nguồn tiếp nhận tại 01 cửa xả.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Nước thải sau xử lý được lưu chứa tại bể trữ nước sau xử lý, một phần được tái sử dụng tuần hoàn cho xả bồn cầu, bồn tiểu (khoảng 28 m³/ngày); phần còn lại xả ra môi trường (khoảng 77 m³/ngày), trường hợp không tái sử dụng sẽ xả tối đa với lưu lượng 105 m³/ngày.đêm. Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là hệ thống thoát nước chung của khu dân cư xóm Ngòi Chẹo, xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, sau đó thoát ra suối Ngòi Chẹo.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Xóm Ngòi Chẹo, xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiếu 3°): X = 2390303 (m); Y = 437654 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 105m³/ngày.đêm (khoảng 4,375m³/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý tự chảy theo đường ống PVC D250 dài khoảng 15m dẫn xả vào hệ thống thoát nước chung của khu dân cư xóm Ngòi Chẹo, xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

- Phương thức xả: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, $K_q=0,9$; $K_f=1,1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	29,7		
3	COD	mg/l	74,25		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	49,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95		
6	Tổng P	mg/l	3,96		
7	Tổng N	mg/l	19,8		
8	Sunfua	mg/l	0,198		
9	Clo dư	mg/l	0,99		
10	Tổng Coliform	MPN/100ml	3000		

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, Bảng 1 với $F \leq 2.000\text{m}^3/\text{ngày}$, Cột A, Bảng 2).

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	≤40		
3	COD	mg/l	≤65		
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	≤40		
5	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤20		
6	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤8,0		
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/l	≤5,0		
8	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤3,0		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤5,0		
10	Sunfua	mg/l	≤0,2		
11	Clo dư	mg/l	≤1,0		
12	Chloroform	mg/l	≤0,3		
13	Tổng Coliform	MPN/	≤3000		

Nước thải sau xử lý tái sử dụng tuần hoàn cho xả bồn cầu, bồn tiểu phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, đáp ứng quy chuẩn về xả thải nêu trên, đồng thời phải tự kiểm soát các chỉ tiêu vi sinh theo QCVN 01-1:2024/BYT để đảm bảo không ảnh hưởng đến sức khỏe con người, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	E.Coli	CFU/100 ml	<1	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	Tụ cầu vàng	CFU/100 ml	<1		
3	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 ml	<1		

(Khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định cụ thể về yêu cầu chất lượng nước thải sau xử lý tái sử dụng cho xả bồn cầu, bồn tiểu thì Chủ cơ sở phải tuân thủ theo quy định mới ban hành)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải

- Nguồn số 01 (Nước thải sinh hoạt)

+ Nước thải xám (nước rửa tay chân) từ các khu vực vệ sinh (khu nhà điều hành, nhà ăn ca, khu xưởng may X1, X2) được thu gom theo đường ống PVC D160 dài khoảng 350m dẫn về trạm XLNT tập trung để xử lý.

+ Nước thải đen từ các khu nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống PVC D200 dài khoảng 35m về xử lý sơ bộ qua 06 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích 105m³, sau đó đầu nối vào tuyến đường ống PVC D140 dài khoảng 350m dẫn về trạm XLNT tập trung để xử lý.

- Nguồn số 02 (nước thải từ nhà ăn ca) được thu gom theo đường ống PVC D200 dài khoảng 30m sau đó chảy vào cống D300 dài 3m về bể tách mỡ dung tích 12,5m³ (chia 2 ngăn), sau đó đầu nối vào tuyến đường ống PVC D200 dài khoảng 70m dẫn về trạm XLNT tập trung để xử lý.

- Nguồn số 03 (Nước thải từ hệ thống lọc nước) được thu gom theo đường ống PVC DN140 dài 60m, sau đó đầu nối vào tuyến đường ống PVC D200 dẫn về trạm XLNT tập trung để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải xả đáy nồi hơi được thu gom bằng đường ống kẽm D50 dài 5m dẫn về hố ga lắng, sau đó theo đường ống PVC D160 dài khoảng 50m dẫn về trạm XLNT tập trung để xử lý.

Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT tập trung được lưu chứa tại bể trữ nước sau xử lý, một phần tái sử dụng tuần hoàn được bơm theo đường ống D63 dài khoảng 220m dẫn lên 4 téc ($3\text{m}^3/\text{téc}$) để cấp cho xả bồn cầu, bồn tiểu tại 02 khu vệ sinh của xưởng may X2 (không bao gồm sử dụng cho nước rửa tay, vòi xịt); phần còn lại tự chảy theo đường ống PVC D250, dài khoảng 15m xả ra hệ thống thoát nước chung của khu dân cư xóm Ngòi Chẹo, xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 06 bể tự hoại với tổng dung tích 105m^3 (Khu xưởng may X1: 02 bể tổng dung tích 25m^3 ; khu xưởng may X2: 02 bể, dung tích $20\text{m}^3/\text{bể}$; khu nhà ăn ca: 01 bể 20m^3 ; khu văn phòng: 01 bể dung tích 20m^3); 01 bể tách mỡ (02 ngăn) dung tích $12,5\text{m}^3$.

- Trạm XLNT tập trung: Đã xây dựng 01 Trạm XLNT công suất $200\text{m}^3/\text{ngày}$, xử lý bằng công nghệ sinh học thiếu khí kết hợp hiếu khí và tăng cường lọc áp lực qua vật liệu đa lớp (sỏi, cát thạch anh, than hoạt tính).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, nước thải nhà ăn sau tách mỡ, nước xả đáy nồi hơi, nước thải từ hệ thống lọc nước) → Hệ thống thu gom → Bể gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Hệ thống lọc áp lực → Khử trùng → Bể trữ nước sau xử lý: Một phần tái sử dụng tuần hoàn cho xả bồn cầu, bồn tiểu; phần còn lại xả ra môi trường → Đường ống PVC D250 dài khoảng 15m → Hệ thống thoát nước chung của khu dân cư xóm Ngòi Chẹo tại 01 cửa xả có toạ độ (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^030'$, múi chiếu 3^0): $X = 2390303$ (m); $Y = 437654$ (m). Bố trí 01 bể chứa bùn, bùn thải định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

+ Máy móc, thiết bị gồm: 10 máy bơm chìm, trong đó: 02 bơm $16\text{m}^3/\text{h}/\text{bơm}$ ($0,75\text{kW}$) tại bể gom, 06 bơm $8,3\text{m}^3/\text{h}/\text{bơm}$ ($0,4\text{kW}$) tại bể điều hoà, bể hiếu khí và bể lắng; 02 bơm áp lực $10\text{m}^3/\text{h}/\text{bơm}$ ($0,9\text{kW}/\text{bơm}$) tại bồn lọc áp lực; 02 máy khuấy chìm $0,75\text{kW}/\text{máy khuấy}$ bể thiếu khí; 03 máy bơm định lượng dung dịch; 02 máy thổi khí công suất $5,5\text{kW}$; 02 máy bơm dùng cho bơm tái sử dụng tuần hoàn có công suất $11,9\text{kW}$. Các bơm hoạt động luân phiên: 01 hoạt động, 01 dừng, theo tín hiệu phao; riêng bơm khuấy chìm hoạt động theo chế độ cài đặt tự động chạy - nghỉ.

+ Hoá chất sử dụng: Javen 10% khoảng 30 lít/tháng; Soda khoảng 150 kg/tháng; Methanol khoảng 450 lít/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 97 và mục 3 Phụ lục XXVIII Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố

Sự cố Trạm XLNT chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố rò rỉ, tắc đường ống thu gom nước thải, sự cố non tải, sự cố chất lượng nước không đạt...

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa

- Đối với sự cố hỏng thiết bị Trạm XLNT: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; bố trí máy móc hoạt động luân phiên; thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc, thiết bị để kịp thời phòng ngừa, phát hiện, sửa chữa sự cố hỏng hóc; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống thu gom nước thải kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố rò rỉ, tắc đường ống để khắc phục, xử lý.

- Đối với sự cố non tải: Toàn bộ các vị trí bơm điều hoà, bơm tuần hoàn hiếu khí đều thiết kế đường xả dự phòng vụ việc điều chỉnh lưu lượng phù hợp với nước thải cần chạy.

- Đối với sự cố chất lượng nước không đạt: Thường xuyên theo dõi, giám sát trạm XLNT để chủ động quan trắc, kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

- Đối với sự cố hỏng thiết bị Trạm XLNT: Vận hành luân phiên máy móc, thiết bị của Trạm XLNT; kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng đảm bảo luôn có thiết bị dự phòng, hoạt động luân phiên.

- Đối với sự cố tắc, rò rỉ đường ống: Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về Trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về Trạm XLNT.

- Đối với sự cố non tải: Bổ sung cơ chất, sô đa, metanol... đảm bảo cho vi sinh hoạt động hiệu quả.

- Đối với sự cố chất lượng nước không đạt: Dừng xả nước thải sau xử lý ra hệ thống thoát nước; nước thải sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa dung tích khoảng 219 m³ (thời gian lưu khoảng 1 ngày với công suất tối đa 200 m³/ngày) để phục vụ cho công tác sửa chữa hệ thống; trường hợp sự cố kéo dài, các bể không đảm bảo khả năng lưu chứa sẽ thuê đơn vị chức năng hút vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình Trạm XLNT công suất 200 m³/ngày.đêm không phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, tái sử dụng, xử lý nước thải

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra môi trường. Tuyệt đối không được đầu nối, xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa; tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

- Nước thải sau xử lý tái sử dụng cho xả bồn cầu, bồn tiểu phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo an toàn cho sức khỏe của cán bộ, công nhân làm việc tại cơ sở; khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định cụ thể về yêu cầu chất lượng nước thải sau xử lý tái sử dụng cho xả bồn cầu, bồn tiểu thì Chủ cơ sở phải tuân thủ theo quy định mới ban hành.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành Trạm XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của Trạm XLNT.

3.5. Tự theo dõi, đánh giá hiệu quả hoạt động của Trạm XLNT, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong nước thải và các thông số vi sinh khi tái sử dụng nước thải sau xử lý cho xả bồn cầu, bồn tiểu. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này. Trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm. Chịu trách nhiệm bồi thường, đền bù thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.



Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *1843* /GPMT-UBND
ngày *05* tháng *5* năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Gồm 05 nguồn ồn, rung, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Từ khu vực đặt máy nén khí.
- Nguồn số 02: Từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy thổi khí Trạm XLNT.
- Nguồn số 04: Từ hệ thống quạt hút khu vực nhà xưởng X1.
- Nguồn số 05: Từ hệ thống quạt hút khu vực nhà xưởng X2.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các thiết bị gây ồn tại phòng riêng biệt, khép kín.
- Lắp đặt đệm cao su chống rung cho các thiết bị có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1343 /GPMT-UBND
ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	17
2	Thiết bị thải có bộ phận, linh kiện điện tử...	Rắn	19 02 05	30
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ hộp sơn: sơn sắt thép; vỏ hóa chất tẩy rửa: pulimax...)	Rắn	18 01 02	55
4	Bao bì nhựa thải (từ các vỏ thùng sơn nền - sơn lõi thoát hiểm)	Rắn	18 01 03	2
5	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	112
6	Chất thải y tế (chủ yếu bông, băng, gạc y tế...)	Rắn	13 01 01	4
	Tổng			220

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

Phát sinh khoảng 31,8 tấn/năm thành phần chủ yếu là vải vụn và các phụ liệu, chi tiết máy thải bỏ (đinh ghim, kim khâu, ốc, các chi tiết máy hỏng), đầu chỉ, vải vụn kích thước bé, cúc áo...

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

- Phát sinh khoảng 200kg chất thải rắn sinh hoạt/ngày, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon,...

- Phát sinh khoảng 10m³/năm bùn từ bể tự hoại; khoảng 0,5m³/năm cặn mỡ từ bể tách mỡ nhà ăn ca; khoảng 5m³/năm bùn từ Trạm XLNT.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị thùng chứa có nắp đậy đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...).

2.1.2. Kho lưu chứa

- Bố trí 01 khu vực lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 10m² có gắn dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Khu vực được thiết kế, cấu tạo có tường gạch, sàn bê tông, dán nhãn cảnh báo và trang bị các thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng, được cấp giấy phép để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định với tần suất khoảng 6 tháng/lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

Trang bị các thùng chứa bằng nhựa có dung tích từ 180 lít, lưu chứa tạm thời các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường tại kho chứa diện tích 70m²; hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực phát sinh; hợp đồng với đơn vị có chức năng hằng ngày thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom cặn mỡ từ bể tách mỡ (tần suất trung bình khoảng 01 tuần/lần), bơm hút, vận chuyển bùn từ các bể tự hoại, bùn từ bể chứa bùn của Trạm XLNT để xử lý theo quy định (tần suất trung bình khoảng 1 năm/lần hoặc theo thực tế phát sinh).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đối với sự cố Trạm XLNT: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1.
4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.
5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.
6. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).



Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *1343* /GPMT-UBND
ngày *15* tháng *5* năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định tại mục 6 khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra.

6. Đảm bảo diện tích cây xanh của nhà máy đáp ứng về diện tích cây xanh theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.